

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội là hành vi do cá nhân, cơ quan, tổ chức cố ý hoặc vô ý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Nghị định này không áp dụng đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm mang tính kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bị xử phạt:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội (sau đây gọi là người vi phạm);

b) Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

3. Không áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này do cán bộ, công chức thực hiện trong khi thi hành công vụ được giao. Việc xử lý đối với hành vi vi phạm của họ được thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội được áp dụng theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 3 của Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 (sau đây gọi là Nghị định số 128/2008/NĐ-CP).

2. Tình tiết tăng nặng được áp dụng theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 6 của Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

3. Tình tiết giảm nhẹ được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội là 30.000.000 đồng.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm là mức trung bình của khung tiền phạt tương ứng với hành vi đó được quy định tại Nghị định này; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể thấp hơn nhưng không được dưới mức thấp nhất của khung phạt tiền đã được quy định; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể cao hơn nhưng không vượt quá mức cao nhất của khung phạt tiền đã được quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các Chương II của Nghị định này.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội là một (01) năm, kể từ ngày vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội được thực hiện. Nếu quá thời hạn nêu trên thì người vi phạm không bị xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người vi phạm có hành vi vi phạm hành chính mới trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt

Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội được áp dụng theo quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương II**HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ****Mục 1****ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

Điều 7. Hành vi không đóng bảo hiểm xã hội cho toàn bộ người lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

1. Phạt tiền:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, khi vi phạm với từ 01 người đến 10 người lao động;

b) Từ 5.100.000 đồng đến 10.000.000 đồng, khi vi phạm với từ 11 người đến 50 người lao động;

c) Từ 10.100.000 đồng đến 18.000.000 đồng, khi vi phạm với từ 51 người đến 100 người lao động;

d) Từ 18.100.000 đồng đến 24.000.000 đồng, khi vi phạm với từ 101 người đến 500 người lao động;

đ) Từ 24.100.000 đồng đến 30.000.000 đồng, khi vi phạm với từ 501 người lao động trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc truy nộp số tiền bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;

b) Buộc đóng số tiền lãi của số tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội trong năm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 8. Hành vi đóng bảo hiểm xã hội không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 2.500.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc truy nộp số tiền bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;

b) Buộc đóng số tiền lãi của số tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội trong năm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 9. Hành vi chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

1. Phạt tiền bằng 0,05% mức đóng theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội cho mỗi ngày chậm đóng, nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc truy nộp số tiền bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;

b) Buộc đóng số tiền lãi của số tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội trong năm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 10. Hành vi đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc truy nộp số tiền bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;

b) Buộc đóng số tiền lãi của số tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội trong năm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 11. Hành vi lập danh sách người lao động không đúng thực tế để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc (trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp...)

1. Cảnh cáo.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bồi hoàn số tiền đã chi trả sai cho tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;

b) Buộc sửa lại cho đúng, nộp lại các giấy tờ đã xác nhận sai trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 12. Hành vi xác nhận không đúng thời gian làm việc và mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động

1. Cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc bồi hoàn số tiền đã chi trả sai cho tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;
 - b) Buộc sửa lại cho đúng, nộp lại các giấy tờ đã xác nhận sai trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 13. Hành vi không lập hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc lập, hoàn thiện hồ sơ, làm thủ tục cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 14. Hành vi không làm thủ tục (lập hồ sơ hoặc văn bản) đề: đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết chế độ hưu trí trước 30 ngày, tính đến ngày người lao động đủ điều kiện nghỉ việc hưởng hưu trí; đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ của người lao động

1. Cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc lập, hoàn thiện thủ tục đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 15. Hành vi không trả các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động (trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp...)

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 16. Hành vi chậm trả: chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản sau 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ của người lao động; chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định chi trả của cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với mỗi người lao động.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc chi trả số tiền bảo hiểm xã hội cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 17. Hành vi không trả sổ bảo hiểm xã hội đúng thời hạn cho người lao động khi người lao động không còn làm việc

1. Cảnh cáo.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, khi vi phạm đối với mỗi người lao động.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc trả lại sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 18. Hành vi vi phạm trách nhiệm bảo quản sổ bảo hiểm xã hội trong thời gian người lao động làm việc dẫn đến mất mát, hư hỏng, sửa chữa, tẩy xóa

1. Cảnh cáo.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng, khi làm mất mát, hoặc hư hỏng, hoặc sửa chữa, tẩy xóa đối với mỗi sổ bảo hiểm xã hội.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại sổ bảo hiểm xã hội trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 19. Hành vi không giới thiệu người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động

1. Cảnh cáo.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng, khi vi phạm đối với mỗi người lao động.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc giới thiệu người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 20. Hành vi không cung cấp tài liệu, thông tin về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người lao động hoặc tổ chức công đoàn

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cung cấp tài liệu, thông tin trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 21. Hành vi báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm xã hội cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức bảo hiểm xã hội địa phương

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc báo cáo, cung cấp thông tin, cung cấp số liệu đúng sự thật trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 22. Hành vi sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc sai mục đích

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc truy nộp lợi nhuận thu được từ việc sử dụng quỹ sai mục đích;
 - b) Buộc bồi hoàn toàn bộ số tiền Quỹ Bảo hiểm xã hội sử dụng sai mục đích trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Mục 2

ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 23. Hành vi thỏa thuận với người sử dụng lao động không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc truy nộp số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;

b) Buộc đóng số tiền lãi của số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội trong năm trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 24. Hành vi kê khai không đúng sự thật hoặc sửa, chữa, tẩy xóa những nội dung có liên quan đến việc hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sửa lại cho đúng, nộp lại giấy tờ kê khai không đúng sự thật;

b) Buộc hoàn trả số tiền bảo hiểm xã hội đã nhận do hành vi vi phạm, kể cả tiền lãi của khoản tiền đã hưởng trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt đối với người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Hành vi làm giả hồ sơ để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu hồ sơ giả và phương tiện, công cụ sử dụng để làm giả hồ sơ.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sửa lại cho đúng, nộp lại giấy tờ kê khai không đúng sự thật trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt;

b) Buộc hoàn trả số tiền bảo hiểm xã hội đã nhận do hành vi vi phạm, kể cả tiền lãi của khoản tiền đã hưởng trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 26. Hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai lệch cho người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội, cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 400.000 đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc báo cáo, cung cấp thông tin, cung cấp số liệu đúng sự thật trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Mục 3**ĐỐI VỚI TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI
VÀ CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHÁC****Điều 27. Hành vi không cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc không chốt sổ bảo hiểm xã hội đúng hạn**

1. Phạt tiền, từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc lập sổ bảo hiểm xã hội hoặc chốt sổ bảo hiểm xã hội và cấp cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 28. Hành vi không giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tự nguyện đúng hạn

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc giải quyết chế độ cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 29. Hành vi giải quyết không đúng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, chế độ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tự nguyện

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, khi vi phạm với mỗi người lao động.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc giải quyết đúng chế độ cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 30. Hành vi chi trả không đúng mức hoặc chi trả không đúng thời hạn chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tự nguyện

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc giải quyết đúng chế độ cho người lao động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 31. Hành vi sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà, trở ngại làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc đền bù thiệt hại cho người lao động, người sử dụng lao động (nếu có) trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 32. Hành vi quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện không đúng quy định

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.
2. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền tịch thu lợi nhuận thu được từ việc sử dụng quỹ sai mục đích;
 - b) Buộc khôi phục và hoàn trả số tiền sử dụng không đúng mục đích của quỹ bảo hiểm xã hội trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 33. Hành vi không cung cấp hoặc cung cấp sai lệch thông tin, số liệu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cung cấp hoặc cung cấp đúng sự thật thông tin, số liệu trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 34. Hành vi không cung cấp và hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp khi người lao động, tổ chức công đoàn, người sử dụng lao động yêu cầu

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cung cấp đầy đủ thông tin trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 35. Hành vi không báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc báo cáo hoặc báo cáo đúng sự thật trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 36. Hành vi không cấp hoặc cấp giấy chứng nhận sai của các cơ sở y tế, không cấp hoặc cấp biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động sai của Hội đồng Giám định y khoa để người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cấp hoặc cấp lại giấy chứng nhận cho đúng trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 37. Hành vi không thực hiện việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm, dạy nghề phù hợp đối với người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 38. Hành vi không tổ chức dạy nghề hoặc dạy nghề không phù hợp cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm, dạy nghề phù hợp đối với người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 39. Hành vi không thực hiện việc hỗ trợ học nghề cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện các biện pháp hỗ trợ tạo việc làm, học nghề đối với người lao động bị thất nghiệp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Điều 40. Hành vi giới thiệu việc làm không phù hợp cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm, dạy nghề phù hợp đối với người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ LÝ VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 41. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu hồ sơ giả và phương tiện, công cụ sử dụng để làm giả hồ sơ giả có giá trị đến 2.000.000 đồng.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu hồ sơ giả và phương tiện, công cụ sử dụng để làm giả hồ sơ;
 - d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II của Nghị định này.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu hồ sơ giả và phương tiện, công cụ sử dụng để làm giả hồ sơ;
 - d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II của Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Thanh tra viên Lao động - Thương binh và Xã hội khi đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu hồ sơ giả và phương tiện, công cụ sử dụng để làm giả hồ sơ;
- d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu hồ sơ giả và phương tiện, công cụ sử dụng để làm giả hồ sơ;
- d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II của Nghị định này.

Điều 43. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo hiểm xã hội

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội ở địa phương thuộc phạm vi địa phương mình quản lý theo thẩm quyền cụ thể quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

2. Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm xã hội quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước theo thẩm quyền cụ thể quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

3. Trong trường hợp vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều cơ quan thì việc xử phạt do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính về bảo hiểm xã hội thì xác định thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 42 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 44. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền đang thi hành nhiệm vụ, công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính trừ trường hợp xử phạt bằng hình thức phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 100.000 đồng.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội là: người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội; cán bộ, công chức ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đang thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính phải tuân thủ quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 22 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 45. Quyết định xử phạt

1. Việc ra quyết định xử phạt theo thủ tục đơn giản được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 23 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 46. Thủ tục phạt tiền, thu nộp tiền phạt

Thủ tục phạt tiền, thu nộp tiền phạt thực hiện theo quy định tại Điều 57 và Điều 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 47. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 48. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hoãn chấp hành quyết định phạt tiền

1. Trong thời hạn tối đa là 10 ngày, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 64 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 24 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

2. Cá nhân bị phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên có thể được hoãn chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 49. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 30 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 50. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội là một năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt; quá thời hạn này mà quyết định đó không được thi hành thì không thi hành quyết định xử phạt nữa nhưng vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn việc thi hành quyết định xử phạt thì thời hiệu nói trên được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Điều 51. Buộc trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp chưa đóng, chậm đóng và lãi phát sinh của số tiền chưa đóng, chậm đóng đó vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày được giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người sử dụng lao động không tự nguyện truy nộp hoặc đã truy nộp nhưng chưa đủ số tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng, chậm đóng và lãi phát sinh của số tiền chưa đóng, chậm đóng đó vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp thì người có thẩm quyền áp dụng biện pháp buộc trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng, chậm đóng và lãi phát sinh của số tiền chưa đóng, chậm đóng đó vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp buộc trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này là:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- c) Chánh thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- d) Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp buộc trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này.

Điều 52. Mẫu biên bản, mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Ban hành kèm theo Nghị định này là Phụ lục các mẫu biên bản và quyết định để sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ 01 tháng 10 năm 2010 và thay thế Nghị định số 135/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

Điều 54. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC MỘT SỐ MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH
SỬ DỤNG TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2010/NĐ-CP
ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ)*

1. Mẫu biên bản số 01:	Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội
2. Mẫu biên bản số 02:	Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
3. Mẫu quyết định số 01:	Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
4. Mẫu quyết định số 02:	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội
5. Mẫu quyết định số 03:	Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội
6. Mẫu quyết định số 04:	Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Mẫu biên bản số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹
 TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BB-VPHC

A²....., ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN**Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội**

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại

Chúng tôi gồm³:

1:..... Chức vụ:

2:..... Chức vụ:

Với sự chứng kiến của:⁴

1..... Nghề nghiệp/chức vụ:.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú)

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....;

Nơi cấp

2..... Nghề nghiệp/chức vụ:.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú)

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....;

Nơi cấp

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội đối với:

Ông (bà)/tổ chức⁵.....; Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

¹ Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..... huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ họ tên, chức vụ người lập biên bản.

⁴ Họ và tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁵ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Cấp ngày..... Tại:.....

Đã có các hành vi vi phạm hành chính như sau⁶:

Các hành vi trên đã vi phạm vào Điều.... khoản.... điểm..... của Nghị định số..... quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại⁷:

Họ tên:

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Cấp ngày..... Tại:.....

Ý kiến trình bày của người vi phạm hành chính/đại diện tổ chức vi phạm hành chính:.....

Ý kiến trình bày của người làm chứng:

Ý kiến trình bày của người/đại diện tổ chức bị thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra, (nếu có):

Người có thẩm quyền xử phạt đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính được áp dụng gồm:

.....

Chúng tôi tạm giữ những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và giấy tờ sau để chuyển về:..... để cấp có thẩm quyền giải quyết.

STT	Tên tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng ⁸	Ghi chú ⁹

⁶ Ghi cụ thể ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả hành vi vi phạm.

⁷ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

⁸ Nếu là phương tiện thì ghi thêm số đăng ký, nếu là ngoại tệ thì ghi xê ri của từng tờ.

⁹ Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện của tổ chức vi phạm), có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của ông (bà)....

Ngoài những tang vật, phương tiện, giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Yêu cầu ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt tại¹⁰..... lúc..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... để giải quyết vụ vi phạm.

Biên bản được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản và.....¹¹.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:.....

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)¹²:.....

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

Người vi phạm (hoặc đại diện tổ chức vi phạm) <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	Người bị thiệt hại (hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại) <i>(Ký, ghi rõ họ</i> <i>tên)</i>	Người chứng kiến <i>(Ký, ghi rõ họ</i> <i>tên)</i>	Đại diện chính quyền (nếu có) <i>(Ký, ghi rõ họ</i> <i>tên)</i>	Người lập biên bản <i>(Ký, ghi rõ</i> <i>họ tên)</i>
--	--	---	--	---

Lý do người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản¹³:.....

Lý do người bị thiệt hại, đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản¹⁴:

¹⁰ Ghi rõ địa chỉ trụ sở nơi cá nhân, tổ chức vi phạm phải có mặt.

¹¹ Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

¹² Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

¹³ Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

¹⁴ Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

Mẫu biên bản số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../BB-VPHC

A²....., ngày..... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội;

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số..... ngày... tháng.... năm..... do³..... chức vụ ký.

Để có cơ sở xác minh thêm vụ việc vi phạm hành chính/hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính,

Hôm nay, hồi.... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại:.....

Chúng tôi gồm⁴:

1:..... Chức vụ:

2:..... Chức vụ:

Người vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/Tổ chức⁵:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

¹ Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ họ tên, chức vụ người ký quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴ Họ và tên, chức vụ người lập biên bản.

⁵ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Cấp ngày:..... Tại:

Với sự chứng kiến của⁶:

1:..... Nghề nghiệp:

Địa chỉ thường trú:

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp

2:..... Nghề nghiệp:

Địa chỉ thường trú

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp

Tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện, bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện ⁷	Ghi chú ⁸

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Biên bản được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản.

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:.....

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)⁹:.....

Người vi phạm (hoặc đại diện tổ chức vi phạm) (Ký, ghi rõ họ tên)	Người ra quyết định tạm giữ (Ký, ghi rõ họ tên)	Người chứng kiến (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện chính quyền (nếu có) (Ký, ghi rõ họ tên)	Người lập biên bản (Ký, ghi rõ họ tên)
---	--	---	--	---

⁶ Họ và tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁷ Nếu là phương tiện thì ghi thêm số đăng ký.

⁸ Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện của tổ chức vi phạm), có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của ông (bà)....

⁹ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu quyết định số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-VPHC

A²....., ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội;

Xét³

Tôi⁴,.....; Chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Tạm giữ: Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của

Ông (bà)/Tổ chức⁵:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:

¹ Nếu Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ lý do tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính như để xác minh tình tiết làm căn cứ để quyết định xử lý vi phạm hành chính hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm. Nếu người tạm giữ không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy.

⁴ Họ tên người ra Quyết định tạm giữ.

⁵ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD

Cấp ngày:..... Tại:

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁶:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... Nghị định số..... quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản (kèm theo Quyết định này).

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/Tổ chức: để chấp hành.

2.⁷

3.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Người ra quyết định ký

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý kiến Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ⁸

⁶ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁷ Trường hợp người quyết định tạm giữ không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.

⁸ Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ (người tạm giữ không có thẩm quyền theo quy định tại Điều 45 của Pháp lệnh) có ý kiến về việc tạm giữ, đồng ý hoặc không đồng ý.

Mẫu quyết định số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-VPHC

A²....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính do³..... lập hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại

Tôi⁴,.....; Chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:

Ông (bà)/Tổ chức⁵:

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Cấp ngày:..... Tại:

Với các hình thức sau:

1. Hình thức xử phạt hành chính:

¹ Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh..... xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Họ tên, chức vụ người lập biên bản.

⁴ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

⁵ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Cảnh cáo/phạt tiền với mức phạt là..... đồng (Viết bằng chữ:.....).

2. Hình phạt bổ sung (nếu có):

1- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề:.....

2- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính gồm:....

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁶:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số..... ngày..... tháng..... năm..... quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày..... tháng... năm..... trừ trường hợp được hoãn chấp hành hoặc⁷

Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức..... cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt theo quy định tại Điều 1 phải nộp vào tài khoản số..... của Kho bạc Nhà nước⁸..... trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm⁹

Trong thời hạn ba ngày Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/Tổ chức: để chấp hành.

2. Kho bạc..... để thu tiền phạt.

3.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

Người ra quyết định

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁶ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁷ Ghi rõ lý do.

⁸ Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

⁹ Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền xử phạt quyết định.

Mẫu quyết định số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-CC

A²....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính
 trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Để đảm bảo thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về..... số.....
 ngày.... tháng..... năm..... của.....;

Tôi³.....; Chức vụ:

Đơn vị:

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về.....

Đối với:

Ông (bà)/Tổ chức⁴:

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

¹ Nếu Quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh... xã.... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Họ tên người ra Quyết định cưỡng chế.

⁴ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Cấp ngày:..... Tại:

Biện pháp cưỡng chế⁵:.....

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này và chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/Tổ chức: để thực hiện.

2. để⁶

3. để⁷;

Người ra quyết định

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁵ Ghi cụ thể biện pháp cưỡng chế, số tiền cưỡng chế, hoặc các biện pháp khắc phục phải thực hiện.

⁶ Nếu biện pháp cưỡng chế là khấu trừ lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại Ngân hàng thì Quyết định được gửi cho cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc hoặc ngân hàng để phối hợp thực hiện.

⁷ Nếu biện pháp cưỡng chế là kê biên tài sản hoặc các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh, buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện, buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại thì Quyết định được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.

Mẫu quyết định số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-KPHQ

A²....., ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra
trong trường hợp không áp dụng xử phạt trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội**

Căn cứ Điều³..... Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều⁴..... Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội;

Vì⁵..... nên không áp dụng xử phạt vi phạm hành chính;

Để khắc phục triệt để hậu quả do vi phạm hành chính gây ra,

Tôi⁶.....; Chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính đối với:
Ông (bà)/Tổ chức⁷:

¹ Nếu Quyết định khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Nếu Quyết định khắc phục hậu quả trong trường hợp hết thời hiệu thì căn cứ vào Điều 10, nếu trong trường hợp hết thời hạn ra Quyết định xử phạt thì ghi căn cứ vào Điều 56 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

⁴ Ghi cụ thể điều, khoản của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

⁵ Ghi rõ lý do không xử phạt.

⁶ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

⁷ Nếu là tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Nghề nghiệp (Lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Cấp ngày:..... Tại:

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính⁸:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của.....⁹;

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Lý do không xử phạt vi phạm hành chính:

Hậu quả cần khắc phục là:

Biện pháp để khắc phục hậu quả là:

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp.....¹⁰.

Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức..... cố tình không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

Ông (bà)/Tổ chức có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm¹¹

Quyết định này gồm.....trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Trong thời hạn ba ngày, Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/Tổ chức: để chấp hành.

2.

3.

Người ra quyết định

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁸ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁹ Ghi cụ thể từng điều, khoản, mức phạt của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội mà cá nhân, tổ chức vi phạm.

¹⁰ Ghi rõ lý do.

¹¹ Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền quyết định.

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/2010/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010***NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Đối tượng chịu thuế**

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hóa quy định tại Điều 2 Nghị định này:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại -

công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

- a) Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- c) Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

- a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hóa.

3. Đối với mặt hàng có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế, căn cứ tính thuế là: số lượng, giá tính thuế và thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của mặt hàng đã được miễn thuế, xét miễn thuế.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hoặc không có hợp đồng mua bán thì giá tính thuế thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế. Đối với các đồng ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận đã ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đã ghi trong thỏa thuận;

- Phải là hàng hóa có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hóa

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

a) Căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo nguyên tắc:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành;

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường;

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đã cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 12. Miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hóa tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hóa tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được phép tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định của pháp luật sau khi thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công) và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa là bưu phẩm, bưu kiện thuộc dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá tính thuế tối thiểu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- a) Thiết bị, máy móc;
- b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;
- c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;
- d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

8. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

9. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu quy định tại khoản này thì không được miễn thuế theo quy định tại các khoản khác Điều này.

10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

đ) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

11. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

12. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi điện, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa đó.

16. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

17. Hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

18. Địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại khoản 6, khoản 9 và khoản 14 Điều này thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp) và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và khoản 17 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 13. Xét miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 12 Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

Điều 14. Xét giảm thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hóa bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 15. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc xuất vào khu phi thuế quan nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu.

5. Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

7. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc xuất vào khu phi thuế quan được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc xuất vào khu phi thuế quan thì được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hóa cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hóa bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế, giảm thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 và thay thế Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

2. Các doanh nghiệp đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp trước thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp trước thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư không quy định ưu

đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời mở rộng quy mô dự án hoặc đầu tư thêm dự án mới khác, hoặc kéo dài thời gian thực hiện dự án thì ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần mở rộng quy mô dự án, phần đầu tư thêm dự án mới khác hoặc áp dụng cho thời gian kéo dài thêm của dự án thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

4. Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ xuất khẩu hàng dệt may) do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật này đến hết năm 2011.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm ban hành Danh mục các mặt hàng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc nêu tại điểm a; phương tiện vận tải chuyên dùng nêu tại điểm b và vật tư xây dựng nêu tại điểm đ khoản 6 Điều 12;

- b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí nêu tại điểm b khoản 10 Điều 12;
- c) Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu nêu tại khoản 11 Điều 12;
- d) Nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm nêu tại khoản 12 Điều 12;
- đ) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nêu tại khoản 13 Điều 12;
- e) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án nêu tại khoản 14 Điều 12.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ban hành Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nêu tại điểm b khoản 6, điểm a khoản 10 và khoản 11 Điều 12 Nghị định này. Quy định các tiêu chí xác định dự án thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

- a) Dự án sản xuất vật liệu quý hiếm;
- b) Dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam;
- c) Dự án đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành Danh mục các mặt hàng giống cây trồng, vật nuôi nêu tại khoản 7 Điều 12 Nghị định này. Quy định tiêu chí xác định dự án thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

- a) Dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp;
- b) Dự án xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

4. Bộ Công thương có trách nhiệm quy định các tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

- a) Dự án sản xuất thép cao cấp;
- b) Dự án sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn;
- c) Dự án đầu tư sản xuất máy phát điện cỡ lớn;
- d) Dự án sản xuất thiết bị máy móc cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh để làm căn cứ xét miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ giáo dục và đào tạo để làm căn cứ xét miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

7. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quy định tiêu chí thiết bị, máy móc nêu tại điểm a; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc phương tiện vận tải chuyên dùng nêu tại điểm c khoản 6 Điều 12 và điều kiện xác định hàng hóa xuất khẩu được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu nêu tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này;

b) Hướng dẫn cụ thể việc thi hành Nghị định này.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I**DANH MỤC LĨNH VỰC ĐƯỢC ƯU ĐÃI VỀ THUẾ NHẬP KHẨU***(Ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP**ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ)***A. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ****I. SẢN XUẤT VẬT LIỆU MỚI, NĂNG LƯỢNG MỚI; SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ SINH HỌC, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; CƠ KHÍ CHẾ TẠO**

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.
2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xộp.
3. Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.
4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
5. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, nội dung thông tin số.
6. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN; LÀM MUỐI; SẢN XUẤT GIỐNG NHÂN TẠO, GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ GIỐNG VẬT NUÔI MỚI

7. Trồng, chăm sóc rừng.
8. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hóa, vùng nước chưa được khai thác.
9. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
10. Sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng, vật nuôi mới.
11. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

III. SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, KỸ THUẬT HIỆN ĐẠI; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI; NGHIÊN CỨU, PHÁT TRIỂN VÀ ƯƠM TẠO CÔNG NGHỆ CAO

12. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

13. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

14. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

15. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

IV. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG

16. Đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

V. PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, Y TẾ, THỂ DỤC VÀ THỂ THAO

17. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

18. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

19. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

20. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế.

21. Cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

VI. NHỮNG LĨNH VỰC SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ KHÁC

22. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

23. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

24. Đầu tư xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo; nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ

cao và nhà ở giá thấp cho các đối tượng có thu nhập thấp có khó khăn về nhà ở tại khu vực đô thị.

B. DANH MỤC LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

I. SẢN XUẤT VẬT LIỆU MỚI, NĂNG LƯỢNG MỚI; SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ SINH HỌC, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; CƠ KHÍ CHẾ TẠO

1. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.
2. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại.
3. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.
4. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.
5. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.
6. Phát triển công nghiệp hóa dầu.
7. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
8. Sản xuất: nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.
9. Sản xuất, đầu tư, phát triển nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.
10. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.
11. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y.
12. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.
13. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

14. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thủy; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

15. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

16. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

17. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy móc cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

II. NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN; LÀM MUỐI; SẢN XUẤT GIỐNG NHÂN TẠO, GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ GIỐNG VẬT NUÔI MỚI

18. Trồng cây dược liệu.

19. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

20. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

21. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

22. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

23. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

24. Đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản.

25. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp.

26. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

III. SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, KỸ THUẬT HIỆN ĐẠI; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI; NGHIÊN CỨU, PHÁT TRIỂN VÀ ƯƠM TẠO CÔNG NGHỆ CAO

27. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

28. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

29. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

30. Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng, đầu tư sản xuất phục vụ cho việc xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp.

31. Đầu tư xây dựng phát triển: nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga.

V. PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, Y TẾ, THỂ DỤC, THỂ THAO VÀ VĂN HÓA DÂN TỘC

32. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

33. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

34. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

35. Thành lập: nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

VI. NHỮNG LĨNH VỰC SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ KHÁC

36. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

37. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

38. Sản xuất bột giấy.

39. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da./.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ
CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU
(Ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP
ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ)

STT	Trang thiết bị
1	Hệ thống cung cấp nước các loại
2	Hệ thống điều hòa và thông gió
3	Hệ thống phòng cháy và chống cháy
4	Hệ thống xử lý rác và nước thải
5	Hệ thống vận chuyển (thang máy)
6	Hệ thống giặt là
7	Hệ thống thiết bị bảo vệ
8	Máy móc trang thiết bị y tế
9	Máy rút tiền, thanh toán tiền tự động

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 88/2010/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2010***NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng, bao gồm: trách nhiệm quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng; trình tự thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng; quyền và nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng; chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ; đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam;
2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài là các đối tượng được quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ đơn là tổ chức, cá nhân có quyền nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Sở hữu trí tuệ.
2. Người nộp đơn là chủ đơn hoặc người đại diện hợp pháp của chủ đơn.
3. Chủ bằng bảo hộ giống cây trồng là tổ chức, cá nhân được cấp bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.
4. Tác giả giống cây trồng là người trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới thì họ là đồng tác giả.
5. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng là Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6. Nước có ký với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là quốc gia thành viên của Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV) hoặc quốc gia có ký thỏa thuận song phương với Việt Nam về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.
7. Phát hiện và phát triển giống cây trồng mới:
 - a) Phát hiện giống cây trồng mới là hoạt động chọn lọc biến dị tự nhiên;
 - b) Phát triển giống cây trồng mới là quá trình nhân và đánh giá biến dị tự nhiên đó.
8. Bản mô tả chi tiết của giống cây trồng (gọi là Bản mô tả giống) là tài liệu thể hiện các tính trạng của giống cây trồng theo quy phạm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và được xác nhận của cơ quan bảo hộ giống cây trồng. Bản mô tả giống được coi là đã công bố khi phát hành tới công chúng dưới các hình thức như: báo cáo khoa học, bản tin, báo, tạp chí hoặc các ấn phẩm khác.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng trên phạm vi cả nước, có trách nhiệm:
 - a) Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;
 - b) Cấp mới, cấp lại, thu hồi, đình chỉ, hủy bỏ văn bằng bảo hộ giống cây trồng;

c) Ban hành danh mục loài cây trồng được bảo hộ; quy phạm khảo nghiệm kỹ thuật giống cây trồng;

d) Quy định tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức, cá nhân khảo nghiệm kỹ thuật;

đ) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

e) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính trong việc thực hiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

g) Hợp tác quốc tế về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

h) Quản lý hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng; ghi nhận, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; cấp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

i) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

k) Ban hành các biểu mẫu về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu phí, lệ phí; quản lý và sử dụng phí, lệ phí về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

3. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính trong việc thực hiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương.

Chương II

TRÌNH TỰ THỦ TỤC XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 6. Đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng ngân sách nhà nước

1. Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển toàn bộ bằng ngân sách nhà nước thì tổ chức trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó được Nhà nước giao quyền chủ sở hữu; là chủ đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng và được thực hiện quyền của chủ bằng bảo hộ quy định tại Điều 186 Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần từ ngân sách nhà nước thì tổ chức được Nhà nước giao sử dụng vốn trực tiếp tham gia chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó được giao quyền chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước và thực hiện quyền nộp đơn đăng ký bảo hộ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ đơn và đại diện của chủ đơn

1. Người nộp đơn có trách nhiệm bảo đảm sự trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong quá trình đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng:

a) Mọi tài liệu giao dịch phải được chủ đơn tự xác nhận bằng chữ ký của mình hoặc của đại diện, được đóng dấu xác nhận của tổ chức (nếu có);

b) Mọi bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu tiếng nước ngoài phải bảo đảm là dịch nguyên văn từ bản gốc.

2. Chủ đơn phải chịu trách nhiệm về mọi hậu quả và nghĩa vụ phát sinh do đại diện của chủ đơn thực hiện trong giao dịch với cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

3. Đại diện của chủ đơn phải chịu trách nhiệm trước chủ đơn về mọi hậu quả do việc khai báo, cung cấp thông tin không trung thực gây ra trong giao dịch với cơ quan bảo hộ giống cây trồng, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 8. Đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

1. Đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Điều 174 của Luật Sở hữu trí tuệ được lập thành 02 bộ, nộp tại cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

2. Đơn của tổ chức, cá nhân thuộc các nước có ký kết với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại khoản 18 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ

sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ nhưng không có địa chỉ nơi ở hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 174 của Luật Sở hữu trí tuệ phải có giấy tờ cần thiết đủ căn cứ xác nhận quốc tịch hoặc trụ sở.

3. Trường hợp đơn của tổ chức, cá nhân không thuộc nước có ký với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng cần có tài liệu chứng minh có địa chỉ nơi ở hoặc trụ sở đăng ký hợp pháp tại một nước có ký kết với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Điều 9. Thủ tục nộp đơn đề nghị hưởng quyền ưu tiên

Đối với đơn có đủ điều kiện yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều 167 của Luật Sở hữu trí tuệ, để được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn phải thực hiện các thủ tục sau:

1. Đăng ký yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trong tờ khai đăng ký bảo hộ theo mẫu quy định.

2. Nộp lệ phí xét hưởng quyền ưu tiên theo quy định.

3. Trong vòng chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ, người nộp đơn phải cung cấp các tài liệu sau:

a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đăng ký bảo hộ trước đó;

b) Bảng chứng xác nhận giống cây trồng đăng ký ở hai đơn là một giống: bản mô tả giống, ảnh chụp, các tài liệu liên quan khác (nếu có);

c) Bản sao hợp lệ giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

Điều 10. Nhận đơn đăng ký bảo hộ

1. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng nhận đơn theo một trong các hình thức sau:

a) Nhận trực tiếp từ người nộp đơn;

b) Nhận đơn qua bưu điện. Trường hợp đơn được gửi qua bưu điện, ngày nộp đơn được xác định là ngày gửi đơn theo dấu bưu điện.

c) Nhận đơn qua mạng công nghệ thông tin.

2. Khi nhận đơn, cơ quan bảo hộ giống cây trồng phải đóng dấu xác nhận ngày nộp đơn; ghi số đơn, vào sổ đăng ký tiếp nhận đơn; gửi 01 bộ cho người nộp đơn.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc nhận đơn, sửa đổi, bổ sung, chuyển nhượng quyền nộp đơn, chuyển nhượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

Điều 11. Thẩm định hình thức đơn

1. Thẩm định hình thức đơn gồm các nội dung sau:

- a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính hợp lệ của đơn;
- b) Kiểm tra các tài liệu kèm theo đơn theo quy định tại Điều 174 của Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 6, 7, 8, 9 của Nghị định này.

2. Đơn không hợp lệ về hình thức là đơn không đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Đối với đơn không yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: thiếu một trong các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 174 của Luật Sở hữu trí tuệ. Đối với đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: thiếu một trong các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 174 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc thiếu một trong các thủ tục quy định tại Điều 9 của Nghị định này;

b) Các tài liệu trong đơn không theo mẫu quy định hoặc thiếu các thông tin trong mẫu đăng ký;

c) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 174 Luật Sở hữu trí tuệ không được dịch sang tiếng Việt;

d) Các tài liệu trong đơn bị tẩy xóa, rách nát hoặc mờ không đọc được;

đ) Bản sao hợp lệ các tài liệu có liên quan;

e) Đơn do người không có quyền nộp đơn nộp; trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân thì phải có sự đồng ý của tất cả các tổ chức, cá nhân đó.

3. Xử lý đơn không hợp lệ:

a) Những đơn thuộc điểm b, khoản 2, Điều 176 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm e khoản 1 Điều này, cơ quan bảo hộ giống cây trồng từ chối đơn đăng ký bảo hộ và thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn;

b) Những đơn thuộc điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thực hiện theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 176 Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Thời hạn ba mươi (30) ngày quy định tại điểm b khoản 3 Điều 176 Luật Sở hữu trí tuệ được xác định theo dấu bưu điện nơi nhận thông báo. Trường hợp dấu bưu điện mờ không đọc được, thời hạn này được xác định là bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày cơ quan bảo hộ giống cây trồng gửi thông báo.

Điều 12. Thẩm định nội dung đơn

Việc thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ quy định tại Điều 178 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

1. Thẩm định tên của giống cây trồng theo Điều 13 của Nghị định này;
2. Thẩm định tính mới của giống cây trồng theo Điều 14 của Nghị định này;
3. Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật (khảo nghiệm DUS) theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Điều 13. Thẩm định tên giống cây trồng

1. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng thẩm định sự phù hợp của tên giống cây trồng được đề xuất so với tên của các giống cây trồng cùng loài hoặc loài gần với loài của giống cây trồng đó đã được thừa nhận ở Việt Nam hoặc bất kỳ quốc gia nào có ký với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp theo quy định, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo cho người nộp đơn thay đổi tên giống cây trồng theo quy định. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan bảo hộ giống cây trồng, người nộp đơn phải đề xuất tên gọi mới của giống cây trồng phù hợp theo quy định. Quá thời hạn trên, người nộp đơn không đề xuất tên gọi mới phù hợp, cơ quan bảo hộ giống cây trồng có quyền từ chối đơn.

3. Trường hợp người nộp đơn muốn thay đổi tên giống cây trồng, trong thời gian từ khi nộp đơn đến trước khi cấp bằng bảo hộ, người nộp đơn phải đề nghị đổi tên giống đồng thời đề xuất tên mới cho giống cây trồng đã đăng ký và nộp lệ phí theo quy định.

4. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng có trách nhiệm thông báo mọi thông tin liên quan đến tên giống cây trồng tới cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có ký thỏa thuận với Việt Nam về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

5. Tên chính thức của giống cây trồng là tên được thừa nhận tại thời điểm ban hành quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

Điều 14. Thẩm định tính mới

1. Thẩm định tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ gồm các nội dung sau:

- a) Thẩm định các thông tin trong tờ khai đăng ký bảo hộ;
- b) Xử lý các ý kiến phản hồi, khiếu nại (nếu có) về tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ sau khi đơn được công bố.

2. Giống cây trồng không mất tính mới trong trường hợp trước ngày nộp đơn một năm, chủ đơn hoặc người được chủ đơn ủy quyền tiến hành chuyển giao vật liệu nhân của giống cây trồng đăng ký bảo hộ để khảo nghiệm, sản xuất thử tại Việt Nam nhằm mục đích công nhận giống cây trồng đó theo quy định.

Điều 15. Các hình thức khảo nghiệm kỹ thuật

1. Khảo nghiệm kỹ thuật được thực hiện theo 1 trong 4 hình thức sau:

- a) Khảo nghiệm kỹ thuật do tổ chức, cá nhân khảo nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định;
- b) Khảo nghiệm kỹ thuật do người nộp đơn tự thực hiện;
- c) Sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có do người nộp đơn cung cấp;
- d) Hợp đồng với tổ chức, cá nhân của nước là thành viên UPOV để khảo nghiệm hoặc để mua kết quả khảo nghiệm đã có.

2. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng căn cứ vào đơn đăng ký và điều kiện thực tế để lựa chọn một trong những hình thức khảo nghiệm kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp khảo nghiệm kỹ thuật tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam, phải theo quy phạm khảo nghiệm DUS do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; trường hợp chưa ban hành thì theo quy phạm khảo nghiệm của UPOV.

4. Trường hợp thuộc điểm a khoản 1 Điều này, nếu kết quả khảo nghiệm chưa thỏa đáng, người nộp đơn có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân khảo nghiệm đã thực hiện khảo nghiệm trước đó hoặc tổ chức, cá nhân khảo nghiệm được chỉ định khác thực hiện khảo nghiệm lại và phải nộp phí khảo nghiệm lại theo quy định. Yêu cầu khảo nghiệm lại phải được làm bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do và chứng cứ chứng minh yêu cầu khảo nghiệm lại.

5. Phí khảo nghiệm quy định tại khoản 4 Điều này sẽ được trả lại cho người nộp đơn nếu kết quả khảo nghiệm lại cho thấy lý do và chứng cứ của người nộp đơn đưa ra là đúng.

Điều 16. Điều kiện tổ chức, cá nhân khảo nghiệm được chỉ định

1. Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm kỹ thuật được chỉ định phải có đủ các điều kiện sau:

- a) Có chức năng khảo nghiệm hoặc nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng;
- b) Có địa điểm và diện tích đất đai phù hợp để bố trí thí nghiệm khảo nghiệm theo yêu cầu khảo nghiệm đối với loài cây trồng được chỉ định khảo nghiệm;
- c) Có thiết bị chuyên ngành hoặc có hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác để phân tích, đánh giá các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm đối với loài cây trồng được chỉ định khảo nghiệm;

d) Có ít nhất 01 cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành và có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về khảo nghiệm kỹ thuật hoặc đã trực tiếp làm công tác khảo nghiệm kỹ thuật ít nhất 02 năm;

đ) Có bộ mẫu giống của các giống cây trồng được biết đến rộng rãi thuộc loài cây trồng được chỉ định khảo nghiệm.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết về điều kiện tổ chức, cá nhân khảo nghiệm kỹ thuật được chỉ định.

Điều 17. Điều kiện khảo nghiệm kỹ thuật do người nộp đơn thực hiện

1. Người nộp đơn được tự thực hiện khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống đăng ký bảo hộ trên lãnh thổ Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có địa điểm và diện tích đất đai phù hợp để bố trí thí nghiệm khảo nghiệm đối với giống cây trồng được khảo nghiệm;

b) Có thiết bị chuyên ngành hoặc có hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác để phân tích, đánh giá các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm đối với giống cây trồng được khảo nghiệm;

c) Có các giống đối chứng phù hợp sẽ gieo trồng với giống khảo nghiệm trong thí nghiệm khảo nghiệm kỹ thuật;

d) Có hoặc hợp đồng với ít nhất 01 cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành và có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về khảo nghiệm kỹ thuật hoặc đã trực tiếp làm công tác khảo nghiệm kỹ thuật ít nhất 02 năm.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết điều kiện người nộp đơn được phép tự khảo nghiệm và việc kiểm tra tại chỗ thí nghiệm khảo nghiệm kỹ thuật do người nộp đơn thực hiện.

Điều 18. Nộp mẫu giống

1. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng yêu cầu người nộp đơn thuộc đối tượng phải thực hiện khảo nghiệm trong trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều 15 của Nghị định này phải nộp mẫu giống cho cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật trước thời vụ gieo trồng ít nhất hai mươi (20) ngày.

2. Người nộp đơn thuộc đối tượng nêu tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 15 của Nghị định này không phải nộp mẫu giống cho cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật nhưng phải nộp cho cơ quan lưu giữ mẫu giống theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc lưu giữ mẫu giống của giống đăng ký nêu tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Mẫu giống bằng hạt được lưu giữ tại cơ quan lưu giữ mẫu giống do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định;

b) Đối với mẫu giống của các loài cây trồng sinh sản vô tính, người nộp đơn tự lưu giữ mẫu giống và phải nêu địa điểm lưu giữ trong đơn đăng ký bảo hộ.

4. Khi nhận mẫu giống, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật hoặc cơ quan lưu giữ kiểm tra chất lượng mẫu giống, viết phiếu xác nhận nếu mẫu giống đạt yêu cầu. Trường hợp mẫu giống không đạt yêu cầu, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật hoặc cơ quan lưu giữ mẫu giống có quyền yêu cầu người nộp đơn cung cấp lại mẫu giống.

5. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận mẫu giống, cơ quan nhận mẫu giống phải tiến hành kiểm nghiệm chất lượng và thông báo kết quả cho người nộp đơn. Trường hợp mẫu giống không đủ tiêu chuẩn theo quy phạm khảo nghiệm, cơ quan nhận mẫu giống yêu cầu người nộp đơn cung cấp lại mẫu giống. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người nộp đơn phải cung cấp mẫu giống đủ tiêu chuẩn.

6. Cơ quan lưu giữ mẫu giống có trách nhiệm bảo đảm an toàn mẫu giống. Trường hợp người nộp đơn có các yêu cầu phù hợp, cơ quan lưu giữ mẫu giống có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến mẫu giống theo yêu cầu của người nộp đơn.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết thời hạn nộp mẫu giống, quản lý và sử dụng mẫu giống cây trồng.

Điều 19. Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật

1. Báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, bao gồm bản mô tả giống được làm theo mẫu.

2. Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật hoặc người nộp đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định này gửi báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật về cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

3. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ. Trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng chuyên ngành để thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, thời gian thẩm định không quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày thành lập Hội đồng chuyên ngành.

Điều 20. Cấp bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng đối với giống cây trồng đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện

quy định tại Điều 159, 161, 162 của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 19, 20 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày ký, Quyết định cấp bằng bảo hộ phải công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sau ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu không nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành cấp bằng bảo hộ giống cây trồng cho người nộp đơn và vào sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu cơ quan bảo hộ giống cây trồng nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng thì phải xử lý theo quy định tại Điều 184 của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ được cấp một (01) bản.

5. Người nộp đơn phải nộp các khoản phí và lệ phí cho việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định. Trường hợp bằng bảo hộ bị rách, hỏng, mất hoặc đổi chủ sở hữu, chủ sở hữu bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền yêu cầu cấp lại hoặc đổi và phải trả phí theo quy định.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết thủ tục đổi, cấp lại bằng bảo hộ giống cây trồng.

Điều 21. Đình chỉ, phục hồi hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Trường hợp bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 170 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành việc đình chỉ theo quy định sau:

a) Trong vòng ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng của bất kỳ bên thứ ba nào, cơ quan bảo hộ giống cây trồng phải hoàn thành việc xác minh thông tin nêu trong đơn yêu cầu và thông báo cho chủ bằng bảo hộ giống cây trồng. Yêu cầu đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng phải được thể hiện bằng văn bản kèm theo chứng cứ chứng minh giống cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng bảo hộ và nộp phí khảo nghiệm lại (trường hợp quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này);

b) Sau ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan bảo hộ giống cây trồng về ý kiến phản hồi quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này mà chủ

bằng bảo hộ giống cây trồng không có đơn phản đối thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng. Thời điểm đình chỉ có hiệu lực tính từ ngày ký quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ và được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng;

c) Trường hợp chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có đơn phản đối thì cơ quan bảo hộ giống cây trồng yêu cầu chủ bằng bảo hộ thực hiện các thủ tục khảo nghiệm lại như quy định tại khoản 4 Điều 15 của Nghị định này. Nếu kết quả khảo nghiệm lại do cơ quan khảo nghiệm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 của Nghị định này thực hiện cho thấy giống cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng thì cơ quan bảo hộ giống cây trồng làm thủ tục đình chỉ như quy định tại điểm b khoản này và trả lại phí khảo nghiệm lại cho người yêu cầu đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ.

2. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 170 của Luật Sở hữu trí tuệ, căn cứ vào kết quả khảo nghiệm lại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phục hồi hoặc không phục hồi hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng.

Điều 22. Sổ đăng ký quốc gia

1. Giống cây trồng được bảo hộ được quản lý vào Sổ đăng ký quốc gia.
2. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng có trách nhiệm lập và lưu giữ Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ. Mọi thông tin về bằng bảo hộ giống cây trồng và những thay đổi trong thời hạn hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng được lưu giữ vào sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.
3. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan bảo hộ giống cây trồng cung cấp các thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ BẰNG BẢO HỘ

Điều 23. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ

Các phương pháp tác động vào giống được bảo hộ (giống ban đầu) để tạo ra giống cây trồng mới có những tính trạng khác biệt với giống ban đầu theo quy định tại điểm 1 khoản 23 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ gồm: chuyển gen, lai trở lại, chọn lọc biến dị tự nhiên hay nhân tạo hoặc biến dị soma, chọn lọc cá thể biến dị từ quần thể giống ban đầu.

Điều 24. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Luật Sở hữu trí tuệ, chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ sau:

1. Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo một trong các hình thức sau:

a) Theo thỏa thuận giữa chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng;

b) Trường hợp không thỏa thuận được, mức thù lao trả cho tác giả là 35% số tiền thu được ghi trên hợp đồng chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng sau khi nộp thuế theo quy định. Nếu chủ bằng bảo hộ sử dụng giống cây trồng được bảo hộ để sản xuất, kinh doanh thì phải trả cho tác giả 10% số tiền làm lợi mà chủ bằng bảo hộ thu được, trừ trường hợp chủ bằng bảo hộ là bên nhận chuyển nhượng;

c) Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước, chủ bằng bảo hộ trả thù lao cho tác giả theo quy chế nội bộ. Trường hợp không có quy định trong quy chế nội bộ, thì áp dụng như điểm b khoản 1 Điều này;

d) Trong trường hợp giống cây trồng được tạo ra bởi đồng tác giả, mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ bằng bảo hộ chi trả;

đ) Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của giống cây trồng đó, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ đã được chuyển nhượng.

2. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong thời hạn ba (03) tháng sau ngày cấp bằng bảo hộ đối với năm hiệu lực đầu tiên và tháng đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo đối với các năm sau.

3. Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp thông tin, tài liệu và vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

Chương IV**CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN
ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC BẢO HỘ**

Điều 25. Nội dung hợp đồng chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ

1. Nội dung hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ bao gồm:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;
- c) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;
- d) Thời hạn hợp đồng;
- đ) Giá chuyển giao quyền sử dụng;
- e) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ bao gồm:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- b) Căn cứ chuyển nhượng;
- c) Nội dung chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng;
- d) Giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Điều 26. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ

1. Sau khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật, bên chuyển nhượng phải nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng tại cơ quan bảo hộ giống cây trồng và phải nộp lệ phí theo quy định.

2. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

- a) 02 bản Tờ khai đăng ký theo mẫu;
- b) 02 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao hợp lệ), hợp đồng làm bằng tiếng Việt hoặc phải dịch ra tiếng Việt, từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;
- c) Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ bằng bảo hộ giống cây trồng;
- d) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, đối với trường hợp giống cây trồng thuộc sở hữu chung;
- đ) Chứng từ nộp phí, lệ phí;

e) Trường hợp giống cây trồng được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì phải bổ sung các tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Nghị định này.

3. Cơ quan bảo hộ giống cây trồng thẩm định hồ sơ đăng ký trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.

4. Trường hợp hồ sơ đăng ký hợp lệ, không có sai sót, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cấp lại bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận chủ sở hữu mới là bên nhận chuyển nhượng; ghi nhận việc chuyển nhượng quyền chủ sở hữu bằng bảo hộ giống cây trồng vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng.

5. Trường hợp hồ sơ đăng ký chưa hợp lệ, có sai sót, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày ký thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa các thiếu sót. Sau thời hạn trên, nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thì chấm dứt việc thẩm định hồ sơ đăng ký.

Điều 27. Chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng ngân sách nhà nước

1. Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật chuyển giao công nghệ.

2. Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng ngân sách nhà nước sau khi nộp thuế theo quy định được thực hiện như sau:

a) Chủ bằng bảo hộ quy định cụ thể, công khai mức thù lao trả cho tác giả giống cây trồng trong quy chế nội bộ; trường hợp không có quy định trong quy chế nội bộ, thì áp dụng như điểm b khoản 1 Điều 24 của Nghị định này; số tiền còn lại được sử dụng 50% cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của đơn vị hoặc bộ phận trực tiếp tạo ra giống cây trồng được bảo hộ;

b) Trường hợp giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần từ ngân sách nhà nước thì việc quản lý và sử dụng số tiền thu được tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 28. Thẩm quyền quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với những giống cây trồng được bảo hộ thuộc các loài cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với những giống cây trồng được bảo hộ sử dụng với mục đích làm thuốc.

Điều 29. Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội

1. Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm: khắc phục các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo công khai nhu cầu về giống, tên giống cây trồng, mục đích, lượng giống cần sử dụng, phạm vi, thời gian đáp ứng mục đích chuyển giao và thời hạn nộp hồ sơ đăng ký.

Điều 30. Nguyên tắc xác định giá đền bù đối với việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Nguyên tắc xác định giá đền bù đối với việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng dựa trên quy định như sau:

1. Bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao tự thỏa thuận;
2. Trường hợp các bên không thỏa thuận được, giá đền bù được xác định như sau:
 - a) Giá trị của hợp đồng chuyển giao cùng giống đó cho một đối tượng khác tại thời điểm gần nhất, tương ứng với thời gian và số lượng giống bị bắt buộc chuyển giao quyền;
 - b) Giá trị lợi nhuận của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng thu được từ việc sử dụng giống cây trồng đó tương ứng với khối lượng và thời gian giống phải chuyển giao;
 - c) Trường hợp không có căn cứ quy định tại điểm a, b khoản này, giá đền bù được xem xét dựa trên chi phí thực tế tạo ra giống cây trồng đó.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trưng cầu tổ chức định giá đền bù hoặc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thành lập Hội đồng thẩm định giá đền bù cụ thể cho các trường hợp thuộc khoản 2 Điều này.

Điều 31. Thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng giống cây trồng có quyền nộp hồ sơ đăng ký nhận chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ. Tổ chức, cá nhân không đạt được thỏa thuận sử dụng giống cây trồng hoặc bị cản trở cạnh tranh có quyền nộp hồ sơ đăng ký nhận chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc trong trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Hồ sơ chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng bao gồm:

a) 02 bản Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng làm theo mẫu, trong đó phải nêu rõ phạm vi và thời hạn nhận chuyển giao bắt buộc;

b) Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất, kinh doanh giống cây trồng;

c) Báo cáo năng lực tài chính để thực hiện việc đền bù cho bên chuyển giao theo quy định;

d) Tài liệu chứng minh yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật, đối với trường hợp quy định tại b, c khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ.

đ) Giấy ủy quyền trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua đại diện;

e) Chứng từ nộp lệ phí.

3. Trình tự, thủ tục chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận hồ sơ nêu tại khoản 2 Điều này;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo quyết định cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thi hành.

4. Trình tự, thủ tục chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận hồ sơ nêu tại khoản 2 Điều này;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng;

c) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày ra thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản;

d) Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, trong vòng 15 (mười lăm) ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng nếu yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định và thông báo quyết định cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thi hành;

e) Trường hợp yêu cầu ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không có căn cứ xác đáng theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ thì ra thông báo từ chối, có nêu rõ lý do từ chối.

Điều 32. Sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 197 của Luật Sở hữu trí tuệ, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 29 của Nghị định này sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng:

a) Được sửa đổi khi điều kiện dẫn đến việc ra quyết định chuyển giao bắt buộc đã thay đổi;

b) Bị đình chỉ khi điều kiện dẫn đến việc ra quyết định chuyển giao bắt buộc không còn tồn tại;

c) Bị hủy bỏ khi có căn cứ chứng minh quyết định chuyển giao bắt buộc là trái quy định pháp luật.

3. Hồ sơ yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản yêu cầu sửa đổi về giá chuyển giao, lượng giống, phạm vi và thời gian chuyển giao; đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ;

b) Tài liệu chứng minh việc sửa đổi, hủy bỏ, đình chỉ hiệu lực quyết định chuyển giao bắt buộc là có căn cứ theo khoản 2 Điều này và không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc;

c) Giấy ủy quyền trong trường hợp nộp yêu cầu thông qua đại diện;

d) Chứng từ nộp lệ phí.

4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ:

a) Tiếp nhận hồ sơ nêu tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, tổ chức thẩm định và ban hành quyết định sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng;

c) Trường hợp yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ thì ra thông báo từ chối, có nêu rõ lý do từ chối;

d) Thông báo quyết định cho bên chuyển giao bắt buộc và bên nhận chuyển giao để thi hành.

Chương V

ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 33. Dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

Dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

1. Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng.

2. Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền đối với giống cây trồng.

3. Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền đối với giống cây trồng.

Điều 34. Phạm vi quyền của đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng chỉ được thực hiện các dịch vụ trong phạm vi được ủy quyền và được phép ủy quyền lại cho tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng khác, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của người ủy quyền.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng có quyền từ bỏ hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đã chuyển giao một cách hợp pháp

công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng khác.

3. Đại diện quyền đối với giống cây trồng không được thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền đối với giống cây trồng;

b) Rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền đối với giống cây trồng nếu không được bên ủy quyền đại diện cho phép;

c) Lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

d) Sử dụng hoặc tiết lộ các thông tin liên quan đến đơn đăng ký bảo hộ chưa được công bố bởi cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

Điều 35. Trách nhiệm của đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Đại diện quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; các khoản và các mức chi phí dịch vụ theo bảng chi phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan bảo hộ giống cây trồng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng; giao nộp thời bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng đối với bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện; thông tin thay đổi về tên, địa chỉ, người đại diện của bên đại diện.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người thực hiện hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng nhân danh mình.

3. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và cá nhân đăng ký hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

Điều 36. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng cho cá nhân có đủ các điều kiện quy định tại điểm 5 khoản 21 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Cá nhân được coi là đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng nếu có luận văn tốt nghiệp đại học, sau đại học về đề tài quyền đối với giống cây trồng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng và kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Điều 37. Ghi nhận, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại các điểm 2, 3, 4, 5 khoản 21 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện quyền đối với giống cây trồng và công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng bị xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện quyền đối với giống cây trồng và công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng về việc bị xóa tên trong các trường hợp sau đây:

- a) Từ bỏ kinh doanh dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- b) Không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại các điểm 2, 3, 4, 5 khoản 21 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
- c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định tại khoản 3 Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này;
- d) Có sai phạm nghiêm trọng trong khi tiến hành dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, xã hội;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa đại diện quyền đối với giống cây trồng để thực hiện các hoạt động ngoài phạm vi dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị định này.

3. Việc xem xét yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp đã bị xóa tên theo quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được tiến hành sau thời hạn ba (03) năm, kể từ ngày bị xóa tên.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện ghi nhận, ghi nhận lại, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Điều 38. Cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 5 khoản 21 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của cá nhân đó sau khi đã nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng bị thu hồi chứng chỉ trong các trường hợp sau đây:

- a) Từ bỏ hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- b) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 5 khoản 21 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
- c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định tại khoản 3 Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này;
- d) Có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, xã hội;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa đại diện quyền đối với giống cây trồng để thực hiện các hoạt động ngoài phạm vi dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị định này.

3. Việc xem xét yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp đã bị thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được tiến hành sau thời hạn ba (03) năm, kể từ ngày bị thu hồi.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện cấp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng nộp cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực được xử lý theo các quy định của những văn bản pháp luật về bảo hộ giống cây trồng liên quan có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

2. Những đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng nộp từ ngày Nghị định này có hiệu lực được áp dụng theo các quy định của Nghị định này.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 và thay thế Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Điều 41. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng